TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

Số/ *No*: 961 /TB-ĐLDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 29 , 2026

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102276173, E=CONTACT@PVPOWER.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 15:51:04 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
  Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
   - Mã chứng khoán: POW
     Stock code: POW
   - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
   - Điện thoại/ *Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*
   - Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 1.2026.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn https://pvpower.vn.
   This information was published on the Corporation's website on April 29.2026 at the link https://pvpower.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (để b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (để b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (để b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting);*
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS & PLANNING DIVISION

M.S.D.N: 0102778173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2026)

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**34.153.201.675.201**	**26.895.652.043.612**
	(100=110+120+130+140+150)				
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	1	**8.205.574.550.321**	**6.280.746.606.439**
	1. Tiền	111		1.091.574.550.321	880.746.606.439
	2. Các khoản tương đương tiền	112	1,2	7.114.000.000.000	5.400.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**9.117.776.134.815**	**7.752.622.411.995**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	9.117.776.134.815	7.752.622.411.995
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13.442.972.636.789**	**10.171.149.404.559**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	13.441.565.364.244	10.024.793.906.517
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.648.408.376	358.639.819.610
	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	284.356.658.901	323.752.386.742
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(595.597.794.732)	(536.036.708.310)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.391.265.973.543**	**1.722.911.282.098**
	1. Hàng tồn kho	141	6	2.391.265.973.543	1.722.911.282.098
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**995.612.379.733**	**968.222.338.521**
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	79.837.090.167	119.355.971.078
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		889.011.846.057	800.087.256.735
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	8	28.399.445.749	48.779.110.708
	4. Tài sản ngắn hạn khác	165		(1.636.002.240)	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**48.902.418.852.455**	**49.424.923.467.349**
	(200=210+220+230+240+250+260)				
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**319.803.000**	**559.803.000**
	1. Phải thu dài hạn khác	215		319.803.000	559.803.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**38.829.244.326.132**	**38.997.447.978.613**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.800.035.598.422	38.967.950.183.831
	- Nguyên giá	*222*		*72.152.745.992.613*	*71.542.829.478.759*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(33.352.710.394.191)*	*(32.574.879.294.928)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.208.727.710	29.497.794.782
	- Nguyên giá	*228*		*93.504.048.853*	*91.890.548.853*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(64.295.321.143)*	*(62.392.754.071)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**501.735.261.711**	**848.932.486.195**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	501.735.261.711	848.932.486.195
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**5.903.649.442.899**	**5.903.649.442.899**
	1. Đầu tư vào công ty con	261	2	5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	2	140.887.500.000	140.887.500.000
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	2	696.610.757.500	696.610.757.500
	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	2	(35.427.253.998)	(35.427.253.998)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.667.470.018.713**	**3.674.333.756.642**
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	2.920.034.628.072	2.926.214.548.397
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		80.857.406.274	80.857.406.274
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		666.577.984.367	667.261.801.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		**280**		**83.055.620.527.656**	**76.320.575.510.961**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**48.124.516.135.088**	**45.085.815.154.293**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**28.125.916.694.932**	**26.678.316.967.965**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.323.043.449.993	13.554.470.420.295
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.110.615.053	12.110.615.053
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	8	30.007.588.490	11.609.960.458
	4. Phải trả người lao động	315		128.708.288.843	355.501.098.204
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	1.464.129.443.716	933.014.801.603
	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	14	1.377.534.248	4.802.191.782
	7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1.023.057.425.297	1.015.442.272.099
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	12.581.819.676.620	9.201.701.166.584
	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	17	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		89.608.252.539	117.610.021.754
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.998.599.440.156**	**18.407.498.186.328**
	1. Phải trả dài hạn khác	338		28.155.441	28.155.441
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	17.856.331.262.999	16.263.781.302.907
	3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		108.939.538.462	110.388.244.726
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**410**	18	**34.931.104.392.568**	**31.234.760.356.668**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*30.678.456.880.000*	*27.868.210.960.000*
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(896.240.000)	-
	3. Quỹ đầu tư phát triển	418		993.667.089.799	993.667.089.799
	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.259.876.662.769	2.372.882.306.869
	- LNST chưa phân phối kỳ trước			*2.372.882.306.869*	*688.891.898.941*
	- LNST chưa phân phối kỳ này			*886.994.355.900*	*1.683.990.407.928*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**83.055.620.527.656**	**76.320.575.510.961**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01	
			Q1.2026	Năm 2026	Q1.2025	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**9.657.300.217.227**	**9.657.300.217.227**	**6.338.435.545.967**	**24.378.145.913.873**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**9.657.300.217.227**	**9.657.300.217.227**	**6.338.435.545.967**	**24.378.145.913.873**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	8.356.267.001.980	8.356.267.001.980	5.757.083.221.212	22.153.330.423.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.301.033.215.247**	**1.301.033.215.247**	**581.352.324.755**	**2.224.815.490.473**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	221.742.942.649	221.742.942.649	359.428.816.890	1.367.315.819.835
7. Chi phí tài chính	23	22	411.766.298.991	411.766.298.991	131.612.155.719	839.266.392.032
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		368.182.933.496	368.182.933.496	76.992.646.904	473.265.452.098
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	176.603.190.116	176.603.190.116	292.872.933.329	1.017.596.939.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))	**30**		**934.406.668.789**	**934.406.668.789**	**516.296.052.597**	**1.735.267.978.345**
11. Thu nhập khác	31	23	1.428.202.033	1.428.202.033	1.817.612.179	14.776.096.137
12. Chi phí khác	32	24	3.032.814.956	3.032.814.956	2.953.881.725	17.147.430.566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.604.612.923)**	**(1.604.612.923)**	**(1.136.269.546)**	**(2.371.334.429)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**932.802.055.866**	**932.802.055.866**	**515.159.783.051**	**1.732.896.643.916**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		45.807.699.966	45.807.699.966	23.947.264.073	53.428.226.605
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			-	-	(4.521.990.617)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**886.994.355.900**	**886.994.355.900**	**491.212.518.978**	**1.683.990.407.928**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**932.802.055.866**	**515.159.783.051**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02	782.468.928.643	393.672.418.920
- Các khoản dự phòng	03	59.561.086.422	390.108.104.106
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.904.215.147)	49.596.901.131
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(220.107.670.021)	(359.376.653.504)
- Chi phí đi vay	06	368.182.933.496	76.992.646.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.921.003.119.259***	***1.066.153.200.608***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(3.348.139.028.912)	(1.978.452.762.036)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(667.670.873.841)	(225.149.789.801)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.633.030.831.417	584.834.710.187
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	-28.325.451.985	46.697.301.552
- Chi phí đi vay đã trả	14	(315.099.114.987)	(86.308.075.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.427.026.376)	(10.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(199.775.409.983)	(194.691.729.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4.969.597.044.592***	***(796.917.145.186)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.664.131.872.072)	(1.489.249.819.310)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	616.680	14.600.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.297.648.226.778)	(311.717.534.875)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.905.794.534.875	11.717.534.875
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.000.000.000)	(42.840.000.000)
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.650.751.058	355.995.578.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(8.011.334.196.237)***	***(1.476.079.640.638)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	9.718.825.051.849	5.071.100.877.588
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.755.438.628.286)	(4.681.155.049.515)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***4.963.386.423.563***	***389.945.828.073***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	***50***	***1.921.649.271.918***	***(1.883.050.957.751)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	***6.280.746.606.439***	***10.963.329.410.857***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	***61***	3.178.671.964	(135.894)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	***70***	***8.205.574.550.321***	***9.080.278.317.212***

Lê Thúy Hằng	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 30.678.456.880.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 30.678.456.880 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

- **Các công ty con:**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

- **Các công ty liên kết:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.709.646.470	2.246.618.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.088.864.903.851	878.499.988.287
Tương đương tiền (*)	7.114.000.000.000	5.400.000.000.000
Cộng	**8.205.574.550.321**	**6.280.746.606.439**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

STT	TÊN NGÂN HÀNG	Số tiền	Kỳ hạn
1	Ngân hàng Citibank	798.007.056.158	Không kỳ hạn
2	Các ngân hàng khác	290.857.847.693	
	Cộng	**1.088.864.903.851**	

Chi tiết tương đương tiền:

STT	TÊN NGÂN HÀNG	Số tiền	Kỳ hạn
1	Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	1.800.000.000.000	3 tháng
2	Ngân hàng TMCP Nam Á	1.100.000.000.000	Từ 1 đến 3 tháng
3	Ngân hàng TMCP Quân đội	1.382.000.000.000	Từ 1 đến 3 tháng
4	Ngân hàng TMCP Đại chúng	900.000.000.000	Từ 1 đến 3 tháng
5	Các ngân hàng khác	1.932.000.000.000	Từ 1 đến 3 tháng
	Cộng	**7.114.000.000.000**	

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Dài hạn	**9.117.776.134.815**	**8.950.165.870.071**	-	**7.752.622.411.995**	**7.752.622.411.995**	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.323.170.000.000	1.323.170.000.000	-	673.170.000.000	673.170.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.355.000.000.000	1.355.000.000.000	-	205.000.000.000	205.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.070.000.000.000	2.070.000.000.000	-	1.870.000.000.000	1.870.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000	-
Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	-	980.000.000.000	980.000.000.000	-
Các Ngân hàng khác và lãi dự thu	1.839.606.134.815	1.839.606.134.815	-	3.424.452.411.995	3.424.452.411.995	-
Cộng	**9.117.776.134.815**	**9.117.776.134.815**	-	**7.752.622.411.995**	**7.752.622.411.995**	-

b, Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	**5.101.578.439.397**	**5.093.882.299.882**	**7.696.139.515**	**5.101.578.439.397**	**5.093.882.299.882**	**7.696.139.515**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	1.105.110.800.000	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	76.500.000.000	-	76.500.000.000	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	130.003.860.485	7.696.139.515	137.700.000.000	130.003.860.485	7.696.139.515
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**140.887.500.000**	**136.251.195.770**	**4.636.304.230**	**140.887.500.000**	**136.251.195.770**	**4.636.304.230**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	32.887.500.000	-	32.887.500.000	32.887.500.000	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	103.363.695.770	4.636.304.230	108.000.000.000	103.363.695.770	4.636.304.230
- Đầu tư vào đơn vị khác	**696.610.757.500**	**673.515.947.247**	**23.094.810.253**	**696.610.757.500**	**673.515.947.247**	**23.094.810.253**
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	317.549.656.500	-	317.549.656.500	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	302.295.301.000	-	302.295.301.000	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	24.723.013.266	4.618.786.734	29.341.800.000	24.723.013.266	4.618.786.734
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	28.222.000.000	-	28.222.000.000	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	-	18.202.000.000	18.202.000.000	-	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	725.976.481	274.023.519	1.000.000.000	725.976.481	274.023.519
Cộng	**5.939.076.696.897**	**5.903.649.442.899**	**35.427.253.998**	**5.939.076.696.897**	**5.903.649.442.899**	**35.427.253.998**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**13.386.645.915.495**	**595.597.794.732**	**9.977.004.820.788**	**536.036.708.310**
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	13.239.089.028.372	579.634.335.098	9.964.792.142.525	516.878.870.776
Các khách hàng khác	147.556.887.123	15.963.459.634	12.212.678.263	19.157.837.534
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**54.919.448.749**	**0**	**47.789.085.729**	**0**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085		1.111.335.085	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	53.681.577.653		42.084.353.644	
Trường Cao đẳng Dầu khí	0		4.563.397.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	30.000.000		30.000.000	
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	83.861.011		0	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000		0	
Cộng	**13.441.565.364.244**	**595.597.794.732**	**10.024.793.906.517**	**536.036.708.310**

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**50.297.761.397**	**1.176.000.000**	**34.243.856.947**	**1.176.000.000**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
- Phải thu của người lao động	17.790.385.525		7.849.295.101	-
- Ký cược, ký quỹ	36.088.466	-	24.788.425	-
- Phải thu khác	31.295.287.406		25.193.773.421	
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu các bên liên quan	**234.058.897.504**	-	**289.508.529.795**	-
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	-	218.489.976.676	-
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	-	14.723.819.723	-
Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	-	845.101.105	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-	21.790.728	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-	77.838.125	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	-	94.463.438	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink	-	-	55.255.540.000	-
Cộng	**284.356.658.901**	**1.176.000.000**	**323.752.386.742**	**1.176.000.000**

(i) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư là 14.723.819.723 đồng chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

5. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	842.714.589.736	579.634.335.098	263.080.254.638	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Trường cao đẳng Dầu khí	-	-	-	4.563.397.000	3.194.377.900	1.369.019.100
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	-	11.436.018.230	11.436.018.230	-
Cộng	**858.678.049.370**	**595.597.794.732**	**263.080.254.638**	**740.512.074.058**	**536.036.708.310**	**204.475.365.748**

6. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	2.252.153.557.148	-	1.717.296.158.757	-
Công cụ dụng cụ	3.630.717.231	-	5.254.942.810	-
Chi phí SXKD dở dang	135.481.699.164	-	360.180.531	-
Cộng	**2.391.265.973.543**	-	**1.722.911.282.098**	-

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Khoản mục	Đầu kỳ	Cuối kỳ
a, Ngắn hạn	**79.837.090.167**	**119.355.971.078**
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	26.714.661.551	65.557.908.540
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	7.884.885.549	26.490.978.626
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	38.319.023.146	16.583.793.143
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.918.519.921	10.723.290.769
b, Dài hạn	**2.920.034.628.072**	**2.926.214.548.397**
Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Tiền thuê đất	27.096.987.771	27.245.649.550
Chi phí sửa chữa tài sản khác	158.265.647.772	185.364.382.320
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	25.075.211.019	4.007.735.017
Cộng	**2.999.871.718.239**	**3.045.570.519.475**

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH				
Chỉ tiêu	**Phải nộp tại đầu năm**	**Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này**		**Phải nộp tại cuối kỳ**
		Số phải nộp	**Số đã nộp**	
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	62.788.334.540	62.788.334.540	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.668.534.855	3.668.534.855	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.489.632.798	2.489.632.798	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.752.559.482)	45.807.699.966	25.427.026.376	(28.371.885.892)
Thuế TNCN	7.863.795.893	62.930.429.745	61.209.700.849	9.584.524.789
Thuế tài nguyên	1.660.225.980	18.257.401.770	12.562.346.940	7.355.280.810
Thuế nhà đất	(26.551.226)	4.675.821.751	-	4.649.270.525
Thuế môn bài	-	1.000	1.000	-
Các loại thuế khác	2.085.938.585	36.562.138.959	30.257.125.035	8.390.952.509
Tổng cộng	**(37.169.150.250)**	**237.179.995.384**	**198.402.702.393**	**1.608.142.741**
Thuế và các khoản phải thu NN	**48.779.110.708**			**28.399.445.749**
Thuế và các khoản phải nộp NN	**11.609.960.458**	**237.179.995.384**	**198.402.702.393**	**30.007.588.490**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	**(37.169.150.250)**			**1.608.142.741**

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	**71.542.829.478.759**	**9.197.952.176.449**	**59.834.079.080.657**	**139.628.743.823**	**232.160.814.701**	**2.139.008.663.129**
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	65.593.715.085	-	49.611.166.911	-	15.901.298.174	81.250.000
XDCB hoàn thành bàn giao	555.416.959.891	555.416.959.891	-	-	-	-
Tăng khác	551.360.436	426.610.436	124.750.000			-
Điều chuyển nội bộ				(10.974.485.200)	(671.036.358)	
Phân loại lại	0	-	-	4.502.361.454	(4.502.361.454)	-
Nguyên giá cuối kỳ	**72.152.745.992.613**	**9.753.795.746.776**	**59.883.814.997.568**	**133.156.620.077**	**242.888.715.063**	**2.139.089.913.129**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**32.574.879.294.928**	**3.692.182.053.524**	**27.709.693.073.729**	**104.573.439.613**	**175.966.553.550**	**892.464.174.512**
Trích khấu hao vào chi phí	780.650.178.019	96.294.133.539	655.181.470.861	2.455.127.751	4.557.157.865	22.162.288.003
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	391.210.724	-	-	346.600.507	44.610.217	-
Tăng/giảm khác	-2.629.389.316	-	-	(2.431.972.188)	(197.417.128)	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-				-
Phân loại lại			-	-	(580.900.164)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**33.352.710.394.191**	**3.788.476.187.063**	**28.364.874.544.590**	**104.943.195.683**	**179.790.004.340**	**914.626.462.515**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**38.967.950.183.831**	**5.505.770.122.925**	**32.124.386.006.928**	**35.055.304.210**	**56.194.261.151**	**1.246.544.488.617**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**38.800.035.598.422**	**5.965.319.559.713**	**31.518.940.452.978**	**28.213.424.394**	**63.098.710.723**	**1.224.463.450.614**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác
Nguyên giá đầu kỳ	**91.890.548.853**	**9.914.404.047**	**81.871.644.806**	**104.500.000**
Tăng trong kỳ	1.613.500.000	-	1.613.500.000	
Phân loại lại	-	-		
Nguyên giá cuối kỳ	**93.504.048.853**	**9.914.404.047**	**83.485.144.806**	**104.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**62.392.754.071**	**2.766.970.589**	**59.521.283.482**	**104.500.000**
Trích khấu hao vào chi phí	1.818.750.624	68.059.162	1.750.691.462	
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	83.816.448	-	83.816.448	-
Phân loại lại	-			
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**64.295.321.143**	**2.835.029.751**	**61.355.791.392**	**104.500.000**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**29.497.794.782**	**7.147.433.458**	**22.350.361.324**	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	**29.208.727.710**	**7.079.374.296**	**22.129.353.414**	-

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	423.944.424.560	41.355.707.848
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	35.605.047.774	630.166.463.319
Sửa chữa định kỳ các Nhà máy điện	-	135.143.383.468
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Các công trình khác	16.482.332.180	16.563.474.363
Cộng	**501.735.261.711**	**848.932.486.195**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**2.552.239.832.976**	**3.894.533.002.853**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.298.563.583	68.865.784.720
Tập đoàn Samsung C&T	659.307.018.664	1.468.546.599.381
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	350.323.800.017	827.005.783.438
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (iii)	684.739.324.932	825.732.236.252
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn (v)	-	106.115.311.722
Tổng công ty Đông Bắc (vi)	255.045.075.904	12.687.448.991
Công ty TNHH Nam Tiến (vii)	334.658.932.359	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	199.867.117.517	585.579.838.349
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**8.770.803.617.017**	**9.659.937.417.442**
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	5.049.962.921.704	6.076.675.097.143
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (ii)	3.659.952.284.399	3.468.947.117.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	48.278.375.965	53.387.763.945
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	39.140.926	24.303.652.308
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	633.008.580	633.008.580
Tổng công ty Dầu Việt Nam	10.551.617.751	17.345.050.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	283.667.292	1.432.955.899
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.366.635.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.102.600.400	5.603.216.036
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	188.737.450
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	387.243.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.204.462.980
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	8.462.477.846
Cộng	**11.323.043.449.993**	**13.554.470.420.295**

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
(iii),(v),(vi),(vii) Phải trả tiền nhiên liệu than.
(iv) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
Chi phí tiền khí phải trả	1.130.319.995.963	466.846.471.170
Chi phí lãi vay phải trả	154.348.244.672	207.191.372.067
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	-	13.318.557.000
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	2.476.957.388	15.116.056.324
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	158.335.884.443	65.907.069.334
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	5.864.842.927	6.894.901.525
Chi phí phải trả khác	12.783.518.323	157.740.374.183
b, Dài hạn	-	-
Cộng	**1.464.129.443.716**	**933.014.801.603**

14. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.377.534.248	4.802.191.782
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.377.534.248**	**4.802.191.782**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.023.057.425.297**	**1.015.442.272.099**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	946.664.129.079
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	29.202.487	74.563.187
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	947.441.655
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.472.972.323	2.137.403.595
Phải trả phải ngắn hạn khác	65.188.641.496	56.863.696.326
b) Dài hạn	**28.155.441**	**28.155.441**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.155.441	28.155.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**1.023.085.580.738**	**1.015.470.427.540**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a, Vay ngắn hạn	**12.581.819.676.620**	**8.135.557.138.322**	**4.755.438.628.286**	**9.201.701.166.584**
Vay ngắn hạn (*)	10.773.903.795.052	7.059.781.909.919	3.888.286.120.600	7.602.408.005.733
Vay dài hạn đến hạn trả	1.807.915.881.568	1.075.775.228.403	867.152.507.686	1.599.293.160.851
b, Vay dài hạn	**17.856.331.262.999**	**2.665.204.605.096**	**1.072.654.645.004**	**16.263.781.302.907**
Cộng	**30.438.150.939.619**	**10.800.761.743.418**	**5.828.093.273.290**	**25.465.482.469.491**

a, Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.468.775.927.457	1.275.982.499.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.375.203.210.355	249.863.667.608
Bank of China (Hong Kong) Limited	331.790.124.334	835.216.514.655
Ngân hàng Công thương Việt Nam	245.324.212.605	-
Ngân hàng Citibank	1.508.812.414.170	1.401.374.592.171
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	232.788.595.462
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.398.179.227.993	512.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	999.975.303.711	901.108.403.998
Ngân hàng Shinhan	-	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.445.843.374.427	1.794.073.732.517
Cộng	**10.773.903.795.052**	**7.602.408.005.733**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay dưới 01 năm.

b, Chi tiết các khoản vay dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	541.120.799.464	654.683.246.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	145.130.545.593	145.130.545.593
Ngân hàng SMBC - CN Singapore (iii)	3.822.661.740.794	4.052.254.356.029
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	2.528.291.709.784	2.360.174.098.522
Ngân hàng Citibank và INGbank (v)	10.819.126.467.364	9.051.539.055.963
Cộng	**17.856.331.262.999**	**16.263.781.302.907**

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 08/02/2023 để tài trợ cho Dự án mua tòa nhà làm văn phòng làm việc của PV Power. Hạn mức vay 640.000.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 08/2/2023), thời gian ân hạn 2 năm. Lãi

suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 10%/năm. Sau năm đầu tiên cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm điều chỉnh từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng cá nhân (trả lãi sau) của 04 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank) cộng biên độ 3%/năm. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

(ii) Hợp đồng vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 870.783.273.553 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch làm đầu mối và SACE bảo lãnh ký ngày 31/03/2023 trị giá 200.000.000 USD được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (Dự án). Thời hạn cho vay của hợp đồng là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội và Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay còn các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank (v) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án..

(iv) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch số KH1-230060/HDCVTLTDH.CRC ngày 26/09/2023 với tổng số tiền vay là 4.000 tỷ đồng, được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn cho vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 01 năm đầu là 7%/năm, lãi suất cho vay từ năm thứ 02 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó Lãi suất cơ sở được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với khách hàng cá nhân của 04 ngân hàng (Agribank CN Sở giao dịch, BIDV CN Sở Giao Dịch 3, Vietinbank CN Hà Nội, VCB CN Sở giao dịch). Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng/lần. Hiện tại khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của PV Power.

(v) Hợp đồng vay ECA ràng buộc trị giá 521,5 triệu USD do K-Sure và SERV bảo hiểm, Citibank và ING Bank là bên cho vay ban đầu, tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 31/07/2024. Thời hạn trả nợ của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày 31/01/2026. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay có các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay SMBC - CN Singapore (iii) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản

phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng	Số dự phòng giảm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	1.472.054.420.133	-	-	1.472.054.420.133
Cộng	**1.472.054.420.133**	**-**	**-**	**1.472.054.420.133**
b) Dài hạn	2.033.300.483.254	-	-	2.033.300.483.254
Cộng	**2.033.300.483.254**	**-**	**-**	**2.033.300.483.254**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Vũng Áng 1.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là là 30.678.456.880.000 đồng.

Vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.525.053.340.000	22.278.483.570.000
Các cổ đông khác	6.153.403.540.000	5.589.727.390.000
Cộng	**30.678.456.880.000**	**27.868.210.960.000**

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

b, Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác	Cộng
				Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
A	*1*	*2*	*6*	*7*		*8*	
Số dư ngày 1/1/2025	**23.418.716.000.000**	-	-	**4.144.286.326.882**	**2.158.092.556.362**	-	**29.721.094.883.244**
- Tăng vốn trong năm trước	4.449.494.960.000	-	-	-		-	4.449.494.960.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	214.789.750.507	-	214.789.750.507
- Trích quỹ thuộc vốn chủ	-			-3.150.619.237.083		-	-3.150.619.237.083
Số dư ngày 1/1/2026	**27.868.210.960.000**	-	-	**993.667.089.799**	**2.372.882.306.869**	-	**31.234.760.356.668**
- Tăng vốn trong năm nay	2.810.245.920.000	-896.240.000	-	-	-	-	2.809.349.680.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	886.994.355.900	-	886.994.355.900
- Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2026	**30.678.456.880.000**	**-896.240.000**	**0**	**993.667.089.799**	**3.259.876.662.769**	**0**	**34.931.104.392.568**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán điện	9.654.464.132.708	6.338.411.008.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.836.084.519	24.537.837
Doanh thu bán NVL và phế phẩm	-	
Cộng	**9.657.300.217.227**	**6.338.435.545.967**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn bán điện	8.356.168.278.444	5.756.032.658.576
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.723.536	1.050.562.636
Giá vốn bán NVL và phế phẩm	-	-
Cộng	**8.356.267.001.980**	**5.757.083.221.212**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi	203.442.437.448	107.122.102.890
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.805.360.000	252.306.714.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.483.485.499	
Doanh thu tài chính khác	11.659.702	
Cộng	**221.742.942.649**	**359.428.816.890**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí lãi vay	368.182.933.496	76.992.646.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.405.926.230	4.765.271.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.904.215.147)	49.596.901.131
Chi phí tài chính khác	26.081.654.412	257.335.686
Cộng	**411.766.298.991**	**131.612.155.719**

23. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	616.680	14.600.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		48.713.593
Thu nhập từ cho thuê, cho sử dụng chung tài sản	965.477.286	915.966.236
Thu nhập khác	462.108.067	838.332.350
Cộng	**1.428.202.033**	**1.817.612.179**

24. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí khác	3.032.814.956	2.953.881.725
Cộng	**3.032.814.956**	**2.953.881.725**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lương nhân viên quản lý	53.843.376.053	79.217.945.065
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	8.071.184.305	6.834.707.527
Chi phí vật liệu quản lý	757.008.288	656.848.326
Chi phí dụng cụ đồ dùng quản lý	3.525.914.770	771.390.834
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	12.409.783.502	5.114.703.820
Thuế và lệ phí	75.272.869	585.175.869
Các khoản dự phòng	59.561.086.422	135.762.400.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài quản lý	7.726.430.816	25.985.172.907
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	5.009.731.157	1.012.169.033
Chi phí quản lý khác	25.623.401.934	36.932.419.717
Cộng	**176.603.190.116**	**292.872.933.329**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.003.800.149.421	4.655.305.517.432
Chi phí nhân công	142.641.046.534	162.177.276.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	782.468.928.643	391.156.549.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.420.335.236	379.513.955.040
Chi phí khác	344.469.568.688	463.008.907.191
Cộng	**8.663.800.028.522**	**6.051.162.205.065**

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng Quý 01 năm 2025 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025 của Tổng Công ty.

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026